

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1126/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 26 tháng 6 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng, chỉnh trang;
tỷ lệ 1/2000 Đồ án Khu dân dụng Nguyễn Trung Trực (thành phố Tuy Hòa)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ: Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 “Về quy hoạch xây dựng”; Thông tư số 15/2005/TT-BXD ngày 19/8/2005 của Bộ Xây dựng về việc “Hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng”;

Căn cứ các Quyết định của UBND Tỉnh: số 533 năm 1992 “V/v ... duyệt Quy hoạch tổng thể TX. Tuy Hòa...”; số 2280 ngày 13/9/2000 “V/v ... duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung TX. Tuy Hòa đến năm 2020”;

Căn cứ các văn bản của UBND Tỉnh: Thông báo số 127 ngày 27/5/1996 “V/v giao Sở Xây dựng tổ chức lập QHXD chỉnh trang 10 khu dân cư nội thị Tuy Hòa”; Quyết định số 1539 ngày 24/10/1996 “V/v duyệt Đề cương QHCT xây dựng chỉnh trang 10 khu dân cư nội thị Tuy Hòa...”

Xét đề nghị của Giám đốc sở Xây dựng (tại Tờ trình số 65 ngày 07/6/2007 kèm theo Biên bản cuộc họp Hội đồng QH-KT Tỉnh ngày 14/11/2002),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng, với các nội dung sau:

1. Tên Đồ án: Quy hoạch chi tiết xây dựng chỉnh trang khu dân dụng Nguyễn Trung Trực, thành phố Tuy Hòa (tỷ lệ: 1/2000);

2. Phạm vi ranh giới vùng quy hoạch: Thuộc địa phận Phường 8 và một phần khu phố Phước Hậu 3, Phường 9 (thành phố Tuy Hòa); có giới cận:

- Nam giáp đường Trần Phú ($B_{\text{đường}} = 25\text{m}$);
- Bắc giáp đường 1/4 (đoạn dự kiến kéo dài);
- Đông giáp đường sắt Bắc-Nam;
- Tây giáp biên đồng.

3. Quy mô:

- Diện tích: 94,056 ha;

- Dân cư: 9.530 người.

4. Tính chất vùng Quy hoạch: Khu chức năng dân dụng hỗn hợp của thành phố Tuy Hòa.

5. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu:

- Mật độ dân số bình quân: 100 người/ha;

- Mật độ xây dựng: 35%;

- Tầng cao trung bình: 2,5 tầng;

- Các chỉ tiêu đất xây dựng:

+ Đất ở: 37,1 m²/người

+ Đất CTCC khu ở: 5,48 m²/người

+ Đất cây xanh: 3,18 m²/người

+ Đất giao thông: 27,4 m²/người

- Cấp nước:

+ Nước cho khu dân cư: $Q_{sh} = 120$ l/người/ngày đêm

+ Nước cho CTCC: $Q_{CTCC} = 10-20\% Q_{sh}$

+ Nước tưới cây, rửa đường: $Q_{tưới} = 8-12\% Q_{sh}$

- Thoát nước (khu dân cư hiện hữu): 100 l/người/ngày đêm

- Cấp điện: 1.500 Kwh/người/năm

6. Giải pháp định hướng không gian kiến trúc:

- Khu vực phía Đông QL1A (cũ), đoạn từ đường Trần Phú đến Lê Thành Phương (thuộc Phường 8) và đoạn từ đường số 10 đến đường 1/4 (thuộc Phường 9), từng bước cải tạo chỉnh trang kiến trúc kiểu nhà lô phố (cao tối đa 3 tầng); đoạn từ giao Lê Thành Phương đến đường số 10 (dọc đường sắt và QL1A cũ) sẽ giải toả mọi công trình hiện có để làm dải vườn hoa, tạo không gian xanh thông thoáng, mỹ quan, đảm bảo an toàn giao thông;

- Khu vực phía Tây QL1A (cũ), từ bên xe đến cây xăng (thuộc Phường 8), giữ nguyên chức năng hiện trạng, đầu tư nâng cấp hạ tầng, cây xanh theo quy hoạch;

- Khu vực dọc hai bên QL1A (cũ, thuộc Phường 9), từng bước đầu tư cải tạo, xây dựng công trình nhà ở kết hợp dịch vụ thương mại, hình thức kiến trúc hiện đại;

- Các khu dân cư thuộc Phường 8 và dọc đường biên đồng phía Tây, bố trí mới các kiểu nhà ở (có vườn, biệt thự) và các công trình công cộng của khu ở;

- Khu dân cư thuộc Phường 9 (hiện tại có hình thái nông thôn), chỉnh trang, tôn tạo, kế thừa không gian kiến trúc ở truyền thống, làm làng sinh vật cảnh (có vườn tược, chỉ giới xây dựng có khoảng lùi so với đường), không được phân lô làm nhà liền kề; đầu tư nâng cấp tiện nghi hạ tầng kỹ thuật hiện đại.

7. Cơ cấu quy hoạch sử dụng đất:

TT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất ở	351.177	37,34
2	Đất CTCC khu ở	84.836	9,02
3	Đất CTCC đô thị	235.289,59	25,01
4	Đất cây xanh	27.427	2,92
5	Đất giao thông	241.834,41	25,71
	Tổng cộng	940.564	100,00

Quy hoạch chi tiết sử dụng đất và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật từng lô phố được nêu ở Biểu 1. Tổng hợp QHCT sử dụng đất các lô phố tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

8. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

8.1. Hệ thống giao thông: Trong khu vực quy hoạch có 3 loại đường chính: $B_{\text{đường phố chính}} = 25-46\text{m}$, $B_{\text{đường khu vực}} = 16\text{m}$, $B_{\text{đường nội bộ}} = 6-12\text{m}$; chỉ giới đường đỏ và mặt cắt các tuyến đường được xác định cụ thể tại **Biểu 2. Tổng hợp chi tiết hệ thống giao thông** tại Phụ lục kèm Quyết định này.

8.2. San nền tiêu thủy: Căn cứ vào các cốt hiện trạng khu vực và tại điểm giao đường Trần Phú và QL1A, chọn cao độ san nền bình quân thấp nhất là 6,33m thuộc hạ lưu phía Tây Nam của khu vực quy hoạch, cốt cao nhất 9,55m là điểm giao của đường 1/4 với đường số 15; san nền trong từng khu đất, lấy độ dốc về các trục đường tùy từng khu, chọn từ 0,1-1%; hướng dốc chủ đạo có địa hình nghiêng từ Đông Bắc đổ về Tây Nam, lưu vực thoát nước từ Đông sang Tây, chủ yếu thoát về khu xử lý nước thải ở QL25 để xử lý; độ chặt đầm nén ($k_{\text{nền đất}} = 0,9$, $k_{\text{nền đường}} = 0,95$).

8.3. Hệ thống thoát nước và VSMT:

- *Thoát nước mưa*: Nước mưa được gom bằng tuyến cống D400-1200 dọc theo tuyến đường, $H_{\text{đặt cống}} = 0,7-1,5\text{m}$; xây dựng hệ thống thoát nước mưa có hướng thoát chính về rạch sông Chùa.

- *Thoát nước bẩn*: Giai đoạn đầu, nước thải sinh hoạt được xử lý cục bộ qua khu xử lý rồi đổ vào hệ thống thoát nước mưa; giai đoạn sau, khi hệ thống thoát nước thải được đầu tư hoàn chỉnh các tuyến chính, phải bảo đảm nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn loại B trước khi đổ ra rạch sông Chùa.

- *Vệ sinh môi trường*: rác được phân loại tại nguồn, rác vô cơ được tập trung thu gom để tái chế đồng thời giảm tải cho bãi rác chôn lấp, rác hữu cơ đưa đi tập trung và đưa đi xử lý; trong khu vực, bố trí các điểm thu gom rác ở những nơi đông người (01 container/dung tích 6m³/điểm), bảo đảm mỹ quan và thuận lợi xe chuyên dùng thu gom.

8.4. Hệ thống cấp nước: Nguồn nước sinh hoạt từ hệ thống nước thành phố Tuy Hòa, dẫn từ đường ống cấp nước D= 200mm có sẵn dọc theo QL1A (cũ); $Q_{\text{nhu cầu cấp nước}} =$

3.268 m³/ngày đêm; Q_{PCCC}= 10l/s/đám cháy (theo TCVN 2622-1995), nước chữa cháy từ các họng bơm cứu hỏa D100/a= 150m, khi có sự cố bổ sung thêm các nguồn từ các đài dự trữ.

8.5. Hệ thống cấp điện: Nguồn 110Kv hệ thống điện thành phố Tuy Hòa; lượng điện sinh hoạt khu vực: 14.295.000 Kwh/năm (tương ứng dân số 9.530 người); điện chiếu sáng đường là loại đèn cao áp sodium 220v, công suất 250w, đặt trên trụ thép ống trang trí H_{trụ}= 7-10m/a=30m.

9. Giải pháp tổ chức tái định cư:

- Đối với các hộ cư dân bị giải tỏa 100% hoặc diện tích đất còn lại không đảm bảo điều kiện, yêu cầu (về cư trú, quy hoạch) thì phải di dời tái định cư đến nơi qui định và được nhà nước bồi thường, hỗ trợ chi phí di dời, thiệt hại theo giá trị tài sản tại thời điểm thực thi quy hoạch;

- Đối với các hộ cư dân không bị di dời, giải tỏa, được tiếp tục định cư theo khuôn viên lô đất kế thừa. Đối với các hộ cư dân bị giải tỏa một phần, sẽ được đền bù theo giá trị tài sản tại thời điểm thực thi quy hoạch, cũng được tiếp tục định cư theo khuôn viên lô đất kế thừa. Các hộ cư dân tiếp tục định cư theo khuôn viên lô đất kế thừa, phải điều chỉnh hướng nhà, kiến trúc theo định hướng quy hoạch chỉnh trang.

10. Giải pháp bảo vệ sinh thái môi trường:

- Khu dân cư có hình thái nông thôn (thuộc Phường 9 hiện tại) kế thừa không gian truyền thống, làm làng sinh vật cảnh (có vườn tược, chỉ giới xây dựng có khoảng lùi so với đường), không được phân lô làm nhà liền kề;

- Các loại nước mưa (hứng từ công trình), nước thải sinh hoạt, dịch vụ không được xả trực tiếp lên mặt vỉa hè, đường phố, phải theo hệ thống cống ngầm từ nhà chảy vào hệ thống thoát nước đô thị; nước thải khu vệ sinh nhất thiết phải được xử lý qua bể tự hoại, xây dựng đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, trước khi chảy vào hệ thống cống thoát nước chung;

- Các công trình không được thường xuyên xả khói khí, gây khó chịu cho cư dân xung quanh; miệng xả khói, hơi không được hướng ra đường phố, nhà lân cận; nếu đặt máy lạnh ở mặt tiền, sát với chỉ giới đường đỏ, phải ở độ cao trên 2,7m và không được xả nước trực tiếp lên mặt vỉa hè, đường phố.

- Mặt chính nhà, biển quảng cáo không được sử dụng các loại vật liệu có độ phản quang lớn hơn 70%, gây chói, loá mắt.

11. Ban hành các bản vẽ:

- QH 01: Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất;
- QH02: Bản đồ đánh giá hiện trạng quỹ đất và hạ tầng kỹ thuật;
- QH03: Sơ đồ cơ cấu quy hoạch;
- QH04: Bản đồ quy hoạch sử dụng đất;
- QH05: Bản đồ quy hoạch không gian quy hoạch kiến trúc và cảnh quan;

- QH06: Bản đồ quy hoạch giao thông;
- Thuyết minh tổng hợp và Quy định quản lý quy hoạch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện Đồ án quy hoạch xây dựng này:

- Sở Xây dựng: có trách nhiệm phối hợp các ngành liên quan:
 - + Tổ chức hoàn thiện hồ sơ Đồ án, cung cấp cho UBND thành phố Tuy Hòa và các ngành liên quan để thực hiện theo nội dung được duyệt của Đồ án;
 - + Trong thời gian 30 ngày làm việc, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, tổ chức hội nghị công bố quy hoạch này, có sự tham dự của Mặt trận Tổ quốc các cấp, các tổ chức, cơ quan liên quan, đại diện nhân dân trong vùng quy hoạch, các cơ quan thông tấn báo chí;
 - + Tổ chức, hướng dẫn, phối hợp UBND thành phố Tuy Hòa xử lý tác nghiệp các nội dung chuyên môn của Đồ án; thực hiện việc quản lý hành chính nhà nước về xây dựng theo chức năng; định kỳ rà soát, kiểm tra tính khả thi của Đồ án, kịp thời báo cáo UBND Tỉnh chỉ đạo điều chỉnh quy hoạch xây dựng phù hợp tình hình thực tế, đảm bảo phát triển đồng bộ, theo định hướng phát triển không gian toàn vùng;
 - + Tổ chức tiếp nhận, xử lý, cung cấp chứng chỉ quy hoạch xây dựng, các thông tin về địa điểm xây dựng, chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ, cốt xây dựng, các thông tin khác liên quan theo phân cấp khi tổ chức, cá nhân có yêu cầu.
 - UBND thành phố Tuy Hòa: có trách nhiệm:
 - + Phối hợp với Sở Xây dựng, các cơ quan chuyên môn của Tỉnh thực hiện tác nghiệp nội dung chuyên môn của Đồ án theo phân cấp; tổ chức thực hiện cắm mốc giới xây dựng trên thực địa (chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng, cốt xây dựng, ranh giới các vùng cấm xây dựng); định kỳ rà soát, kiểm tra tính khả thi của Đồ án, kịp thời điều chỉnh quy hoạch xây dựng phù hợp với tình hình thực tế;
 - + Thực hiện việc quản lý hành chính nhà nước về xây dựng theo phân cấp; lập kế hoạch thực hiện đầu tư các dự án hạ tầng kỹ thuật theo Đồ án;
 - + Tổ chức, chỉ đạo các cơ quan quản lý xây dựng trực thuộc việc tiếp nhận, xử lý, cung cấp chứng chỉ quy hoạch xây dựng, các thông tin về địa điểm xây dựng, chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ, cốt xây dựng và các thông tin khác liên quan theo phân cấp khi tổ chức, cá nhân có yêu cầu;
 - + Tổ chức trưng bày, tuyên truyền công khai, rộng rãi, thường xuyên và liên tục các thông tin về nội dung, panô bản vẽ của Đồ án tại cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng, trên các phương tiện thông tin đại chúng và nơi công cộng; in ấn phát hành rộng rãi bản đồ quy hoạch xây dựng và “Quy định về quản lý quy hoạch xây dựng”.
- Điều 3.** Các ông: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND thành phố Tuy Hòa; Chủ tịch UBND phường sở tại; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

Quyết định này có hiệu lực sau 07 ngày làm việc, kể từ ngày đăng trên Trang thông tin điện tử Phú Yên./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Chi

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 26/6/2007 của UBND tỉnh)

Biểu 1 Quy hoạch chi tiết sử dụng đất từng lô phố:

TT	KÍ HIỆU	HẠNG MỤC	TỔNG DIỆN TÍCH KHU ĐẤT (m ²)					DT ĐẤT THEO MĐXD (m ²)	CHỈ TIÊU KTKT			QUY MÔ m ² SÀN
			ĐẤT Ồ	ĐẤT CÂY XANH	ĐẤT CTCC	ĐẤT GIAO THÔNG	ĐẤT CTCC ĐÔ THỊ		MĐX D	TC TB	HSSĐ	
A	Đất khu dân cư phía Bắc (khu A; đoạn từ đường 1/4 - đường số 10)											
1	N1	Đất làng dân cư hiện trạng	13.611					8.847,15	65%	2.5	1.625	22.117,875
2	N2		2.882					2.305,6	80%	2.5	2	5.764
3	N3		1.986					1.588,8	80%	2.5	2	3.972
4	N4		13.223					8.594,95	65%	2.5	1.625	21.487,375
5	N5		10.645					6.919,25	65%	2.5	1.625	17.298,125
6	N6		5.905					3.838,25	65%	2.5	1.625	9.595,25
7	N7		7.989					5.192,85	65%	2.5	1.625	12.982,125
8	N8		13.278					8.630,7	65%	2.5	1.625	21.576,75
9	N9		25.027					16.267,55	65%	2.5	1.625	40.668,875
10	N10		13.433					8.731,45	65%	2.5	1.625	21.828,625
11	N11		12.806					8.323,9	65%	2.5	1.625	20.809,75
12	N12		23.187					15.071,55	65%	2.5	1.625	37.678,875
13	N13		10.230					6.649,5	65%	2.5	1.625	16.623,75
14	N14		6.979					4.536,35	65%	2.5	1.625	11.340,875
15	N15		8.933					7.146,4	80%	2.5	2	17.866
16	N16	7.344					5.875,2	80%	2.5	2	14.688	
17	N17	Đất khu dân cư hiện trạng	17.390					13.912	80%	2.5	2	34.780
18	N18		4.569					3.655,2	80%	2.5	2	9.138
19	N19		4.613					3.690,4	80%	2.5	2	9.226
20	N20		3.959					3.167,2	80%	2.5	2	7.918
21	N21		4.014					3.211,2	80%	2.5	2	8.028
22	N22		7.431					5.944,8	80%	2.5	2	14.862
23	N23		6.042					4.833,6	80%	2.5	2	12.084
24	N24		2.059					1.647,2	80%	2.5	2	4.118
25	N25		2.180					1.744	80%	2.5	2	4.360
26	N26	Đất làng dân cư hiện trạng	11.546					7.504,9	65%	2.5	1.62	18.762,25
27	N27	Đất QH nhà biệt thự	5.895					3.831,75	65%	3	1.95	11.495,25
28	N28		5.226					3.396,9	65%	3	1.95	10.190,

29	N29		9.604					6.242,6	65%	3	1.95	18.727,8
30	T1	Đất trường PT cấp 1,2			40.620			18.279	45%	4	1.8	73.116
31	T2	Đất trường mầm non			5.745			2.585,25	45%	3	1.35	7.755,75
32	Y1	Trạm y tế			19.352			11.611,2	60%	4	2.4	46.444,8
33	T3	Đất trường mầm non			4.425			1.991,25	45%	3	1.35	5.973,75
34	CX1	Đất công viên cây xanh		2.194				109,7	5%	1	0.05	109,7
B	Đất khu dân cư phía Nam (khu B; đoạn từ đường số 10 đến đường Trần Phú)											
35	N30	Đất khu dân cư hiện trạng	7.191					5.752,8	80%	2.5	2	14.382
36	N31		2.800					2.240	80%	2.5	2	5.600
37	N32		3.818					3.054,4	80%	2.5	2	7.636
38	N33		1.870					1.496	80%	2.5	2	3.740
39	N34		4.599					3.679,2	80%	2.5	2	9.198
40	N35		4.158					3.326,4	80%	2.5	2	8.316
41	N36		18.210					14.568	80%	2.5	2	36.420
42	N37		7.211					5.768,8	80%	2.5	2	14.422
43	N38		4.850					3.880	80%	2.5	2	9.700
44	N39		7.931					6.344,8	80%	2.5	2	15.862
45	N40		4.956					3.964,8	80%	2.5	2	9.912
46	N41		4.249					3.399,2	80%	2.5	2	8.498
47	N42	Đất QH nhà ở biệt thự	4.518					2.936,7	65%	3	1.95	8.810,1
48	N43	Đất khu dân cư hiện trạng	9.024					7.219,2	80%	2.5	2	18.048
49	T4	Đất trường mầm non			9.992			5.995,2	60%	3	1.8	17.985,6
50	T5				4.702			2.821,2	60%	3	1.8	8.463,6
51	CX2	Đất công viên cây xanh		4.423				221,15	5%	1	0.05	221,15
52	CX3			1.366				68,3	5%	1	0.05	68,3
53	CX4			19.444				972,2	5%	1	0.05	972,2
54	A1	NM Bia Sài Gòn-Phú Yên				46.120		18.448	40%	3	1.2	55.344
55	A2	Khu xử lý nước thải NM Bia Sài Gòn-Phú Yên				2.160		1.296	60%	2	1.2	2.592
56	A3	NM nước khoáng Phú Sen				3.480		1.392	40%	2	0.8	2.784
57	A4	Các XN: Bàn đồ 201, 403,				9.744		3.897,6	40%	3	1.2	11.692,8

Biểu 2. Quy hoạch hệ thống giao thông

TT	TÊN ĐƯỜNG	KÍCH THƯỚC ĐƯỜNG (m)					GIỚI HẠN	
		LĐƯỜNG	BĐƯỜNG	BLÔNGĐƯỜNG	BVĨA HÈ	BĐÀI CÂY XANH	ĐIỂM ĐẦU	ĐIỂM CUỐI
1a	ĐƯỜNG QL 1A	450	30	9.5x2	4.5x2	2	ĐƯỜNG 1/4	ĐƯỜNG SỐ 12
1b		1313	46	9.75x2 + 7.0	4.5x2	1.5+9	ĐƯỜNG SỐ 12	ĐƯỜNG TRẦN PHÚ
2	ĐƯỜNG 1/4	621	40	10.5x2	7x2	5	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI	QUỐC LỘ 1A
3	ĐƯỜNG NG.TR.TRỰC	1813	16	7.5	4.25x2	0	ĐƯỜNG 1/4	ĐƯỜNG TRẦN PHÚ
4	ĐƯỜNG TRẦN PHÚ	397	25	15	5x2		ĐƯỜNG VÀNH ĐAI	QUỐC LỘ 1A
5	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI	1918	16	7.5	4.25x2	0	ĐƯỜNG 1/4	ĐƯỜNG TRẦN PHÚ
6	ĐƯỜNG SỐ 13	633	16	7.5	4.25x2	0	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI	QUỐC LỘ 1A
7	ĐƯỜNG SỐ 12	615	16	7.5	4.25x2	0	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI	QUỐC LỘ 1A
8	ĐƯỜNG SỐ 11	199	16	7.5	4.25x2	0	QUỐC LỘ 1A	ĐƯỜNG NG.TR.TRỰC
9	ĐƯỜNG SỐ 10A	303	12	5.5	3.25x2	0	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI	ĐƯỜNG NG.TR.TRỰC
10	ĐƯỜNG SỐ 10	464	25	15	5x2	0	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI	QUỐC LỘ 1A
11	ĐƯỜNG SỐ 9A	393	16	7.5	4.25x2	0	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI	QUỐC LỘ 1A
12	ĐƯỜNG SỐ 9B	189	16	7.5	4.25x2	0	QUỐC LỘ 1A	ĐƯỜNG NG.TR.TRỰC
13	ĐƯỜNG SỐ 8	242	12	5.5	3.25x2	0	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI	ĐƯỜNG NG.TR.TRỰC
14	ĐƯỜNG SỐ 7	322	16	7.5	4.25x2	0	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI	ĐƯỜNG NG.TR.TRỰC
15	ĐƯỜNG SỐ 15	859	12	5.5	3.25x2	0	ĐƯỜNG 1/4	ĐƯỜNG VÀNH ĐAI
16	ĐƯỜNG SỐ 16	695	12	5.5	3.25x2	0	ĐƯỜNG 1/4	ĐƯỜNG NỘI BỘ
17	ĐƯỜNG SỐ 17	255	10	5.5	2.25x2		ĐƯỜNG SỐ 13	ĐƯỜNG SỐ 11